



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC
NĂM 2011

Mục lục

1. TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY.....	1
2. ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN.....	5
3. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ.....	6
4. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	8
5. CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN.....	10
6. TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CÔNG TY	14
7. THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY	19
8. BÁO CÁO KIỂM TOÁN.....	23
9. BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ KIỂM TOÁN 2011	24
10. BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ ĐÃ KIỂM TOÁN 2011..	43


TỔNG QUAN VỀ CÔNG TY

Quá trình hình thành phát triển.

Thành lập Công ty

- ✓ Ngày 01 tháng 07 năm 1999, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (*trước là Công ty Liên doanh sản xuất thiết bị Viễn thông Việt Nam, Vietnam Telecommunications Company, sau là Trung tâm Nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 thuộc Công ty VITECO - Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam*) cổ phần hóa theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Vốn điều lệ ban đầu của Công ty là 15 tỷ đồng Việt Nam, trong đó cổ đông sáng lập là Tổng Công ty Bưu chính Viễn thông Việt Nam nắm giữ 45% cổ phần.
- ✓ Ngày 30 tháng 12 năm 1999, Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 056681 công nhận hoạt động kinh doanh của Công ty dưới hình thức công ty cổ phần.
- ✓ Ngày 12 tháng 02 năm 2003, Công ty Cổ phần Viễn thông VTC chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn Giao dịch chứng khoán Tp. HCM (HOSE) với mã chứng khoán VTC.

Thông tin Công ty

- ✓ Tên gọi: Công ty Cổ phần Viễn thông VTC
- ✓ Tên giao dịch quốc tế: VTC Telecommunications Joint Stock Company
- ✓ Tên viết tắt: VTC
- ✓ Logo: 
- ✓ Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Tp Hồ Chí Minh
- ✓ Điện thoại: (84-8)3 8331106 Fax: (84-8) 38300253
- ✓ Mã số thuế: 0301888195
- ✓ Vốn điều lệ của Công ty: **45.346.960.000 VND** (*Bốn mươi lăm tỷ, ba trăm bốn mươi sáu triệu, chín trăm sáu mươi nghìn đồng*)



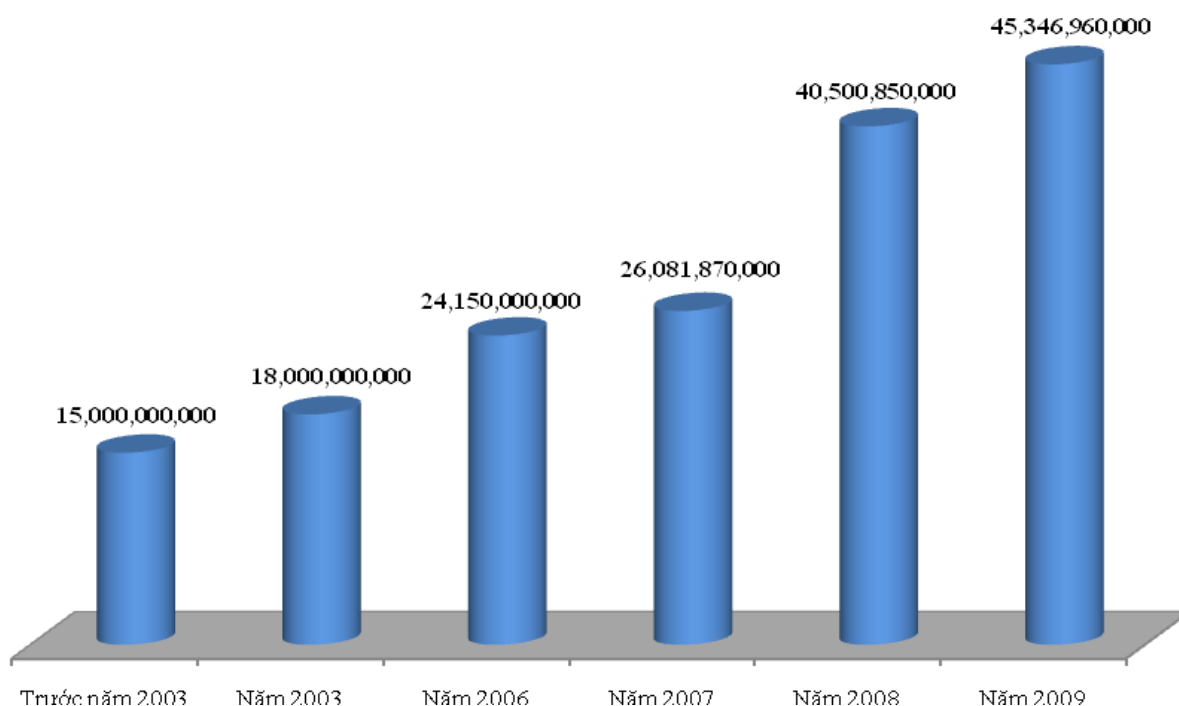
Quá trình phát triển

- ✓ Năm 2001: Thành lập chi nhánh Trung tâm sản xuất Thẻ thông minh trực thuộc Công ty, dưới hình thức Hợp đồng hợp tác kinh doanh giữa Công ty VTC và Công ty TNHH Thiên Việt, trong đó VTC góp 60% và Thiên Việt góp 40%.
- ✓ Năm 2003: Thành lập Chi nhánh Công ty tại Hà Nội.
- ✓ Năm 2007: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công-VTC Networks.
- ✓ Năm 2008: Thành lập Công ty cổ phần công nghệ tích hợp ITE.
Thành lập Trung tâm Hạ tầng mạng trực thuộc Công ty.
- ✓ Năm 2009: Chuyển đổi Chi nhánh Trung tâm sản xuất thẻ Thông minh thành Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh.
- ✓ Năm 2010: Giải thể Chi nhánh Hà nội, Thành lập lại Văn phòng Đại diện tại Hà nội

Tăng vốn Điều lệ

Năm	Vốn điều lệ trước khi tăng	Vốn điều lệ sau khi tăng	Lý do
2003	15.000.000.000 VNĐ	18.000.000.000 VNĐ	Tăng vốn để niêm yết cổ phiếu bằng hình thức chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, tỷ lệ 5:6
2006	18.000.000.000 VNĐ	24.150.000.000 VNĐ	Chia cổ phiếu thưởng cho cổ đông và cán bộ chủ chốt từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty.
2007	24.150.000.000 VNĐ	26.081.870.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2006 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 8%/cp.
2008	26.081.870.000 VNĐ	40.500.850.000 VNĐ	- Trả cổ tức năm 2007 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp. - Chào bán cho cổ đông hiện hữu và CBNV, tỷ lệ 2:1.
2009	40.500.850.000 VNĐ	45.346.960.000 VNĐ	Trả cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu cho cổ đông từ nguồn lợi nhuận tích lũy của Công ty, mức cổ tức 12%/cp.

TÌNH HÌNH THAY ĐỔI VỐN ĐIỀU LỆ



Ngành nghề kinh doanh.

Công ty cổ phần Viễn thông VTC là doanh nghiệp hàng đầu trong lĩnh vực cung cấp dịch vụ kỹ thuật mạng lưới viễn thông; là một trong những đơn vị đầu tiên trong cả nước sản xuất thẻ SIM GSM, thẻ từ, thẻ IC, thẻ cào các loại để cung cấp cho các dịch vụ trả tiền trước cũng như các dịch vụ khác; là đơn vị đang sở hữu đội ngũ kỹ sư nghiên cứu và vận hành theo định hướng nghiên cứu chế tạo, đều đặn cung cấp ra thị trường viễn thông thiết bị, phần mềm mới tự nghiên cứu phát triển. Lĩnh vực kinh doanh chính của công ty:

- Nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Xây lắp, lắp đặt, bảo dưỡng, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học.
- Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác.
- Kinh doanh các thiết bị viễn thông bao gồm card tổng đài, thiết bị truy nhập, cáp viễn thông, thiết bị chống sét, thiết bị truyền dẫn, nguồn, battery...
- Đầu tư hạ tầng viễn thông.



Tầm nhìn

Công ty VTC phấn đấu vươn lên trở thành công ty lớn trên thị trường nội địa và khu vực, bao gồm hệ thống nhiều công ty con, đơn vị nội bộ hoạt động đa dạng ở nhiều lĩnh vực trong ngành viễn thông - điện tử - tin học bao gồm:

- ✓ Nghiên cứu, thiết kế, chế tạo, sản xuất, cung cấp thiết bị sản phẩm điện tử- viễn thông - tin học.
- ✓ Cung ứng dịch vụ kỹ thuật, tư vấn giải pháp kỹ thuật điện tử viễn thông.
- ✓ Đầu tư, khai thác hạ tầng viễn thông - điện tử - tin học.
- ✓ Cung cấp giải pháp sử dụng thẻ và sản xuất cung cấp thẻ thông minh, góp phần hình thành văn hóa sử dụng thẻ trong cộng đồng trong nước và khu vực.

Sứ mệnh

Góp sức liên kết người với người.

Giá trị cốt lõi

- ✓ Xây dựng sự tin cậy của đối tác, khách hàng bằng hoạt động hiệu quả và chất lượng.
- ✓ Quan niệm mức thu nhập cao; môi trường làm việc thân thiện, kích thích sáng tạo và mong muốn đóng góp; cơ hội thăng tiến đồng đều cho nhân viên là động lực phát triển.
- ✓ Xây dựng thành thói quen tự nhiên ở mỗi nhân viên ý thức gìn giữ thương hiệu, văn hóa công ty, tận tụy với lợi ích công ty là đảm bảo lâu dài cho sự phát triển bền vững.
- ✓ Phấn đấu cho mục tiêu kép: mức lợi nhuận làm hài lòng cổ đông và lợi ích cho cộng đồng

Khát vọng

Vươn tới tầm cao, trở thành một thương hiệu lớn, một hệ thống công ty giàu tiềm lực tài chính, dồi dào nhân lực và thủ đắc nhiều bí quyết công nghệ.

ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN

Định hướng

- ✓ **Đẩy mạnh hoạt động và tiếp tục phát triển các đơn vị hiện tại.**
 - Mở rộng hoạt động cung cấp dịch vụ kỹ thuật đối với tất cả các sản phẩm mạng cố định, băng rộng, truyền dẫn và di động.
 - Mở rộng cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho tất cả nhà khai thác trên toàn quốc, phát triển ra khu vực.
 - Kết hợp cung cấp trọn gói thiết bị & giải pháp kỹ thuật.
 - Đầu tư mới dây chuyền sản xuất thế công nghệ cao, sản lượng lớn. Nhanh chóng phát triển thêm các loại thế khác.
 - Chú trọng sản phẩm có phần mềm tự thực hiện trên phần cứng đã tiêu chuẩn hóa quốc tế.
 - Chỉ nghiên cứu sản xuất thiết bị, sản phẩm có tỷ trọng phần cứng cao nếu thị trường tiềm năng lớn và thời gian nghiên cứu ngắn.
- ✓ **Liên kết với nước ngoài để thành lập các công ty sản xuất sản phẩm công nghệ cao**
- ✓ **Tìm kiếm và triển khai các dự án Điện tử Viễn thông trên toàn quốc**

Để thực hiện định hướng trên công ty sẽ:

- ✓ **Thay đổi mô hình tổ chức:** Hình thành một hệ thống công ty mẹ và nhiều công ty con, công ty liên kết để đa dạng hóa ngành nghề và lĩnh vực hoạt động nhằm tạo thế lực để phát triển và san sẻ rủi ro.
- ✓ **Tìm đối tác chiến lược:**
 - . Đối tác chiến lược góp vốn đầu tư dài hạn.
 - . Đối tác chiến lược góp công nghệ.
- ✓ **Tập trung tìm kiếm cơ hội để triển khai các dự án mới:**
 - . Dự án nào đủ nguồn lực thì tự đầu tư thực hiện.
 - . Dự án nào cần vốn lớn và cần góp công nghệ thì liên doanh liên kết đầu tư.
- ✓ **Củng cố thương hiệu công ty, hoàn thiện Website, cập nhật thường xuyên thông tin để tiếp cận khách hàng, đối tác, cổ đông.**

Tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011

Năm 2011, kinh tế thế giới và trong nước suy thoái, biến động phức tạp, lạm phát cao, lãi suất vay quá cao so với lợi nhuận các hoạt động kinh doanh có thể đem lại, thị trường viễn thông trong nước cạnh tranh gay gắt, công việc tìm kiếm khó khăn, tất cả đã ảnh hưởng trực tiếp đến các mảng hoạt động của Công ty.

Trong điều kiện bất lợi nhiều mặt, mục tiêu trước mắt xác định trong năm 2011 của HĐQT, Ban điều hành là công ty phải tồn tại, đảm bảo công việc và thu nhập cho cán bộ nhân viên để vượt qua thời kỳ khó khăn chung.

Công ty đã cố gắng nỗ lực để thiết lập khách hàng mới; phát triển các mảng sản phẩm mới mang tính chiến lược, ổn định bền vững như dịch vụ bảo dưỡng cho mảng di động, truyền dẫn, các sản phẩm tự nghiên cứu chế tạo như IP Callcenter, hệ thống giám sát từ xa, tổng đài PABX ảo... cũng như bước đầu xúc tiến một số dự án điện tử viễn thông ngoài ngành.

Do tình hình khó khăn chung và riêng của Công ty, cùng tiến độ thanh quyết toán các công trình chậm, kết quả hoạt động SXKD năm 2011 của Công ty mẹ, các Công ty con/ Công ty liên kết không được tốt, ngoài mong muốn của tất cả, dù toàn Công ty đã nỗ lực tối đa.

Các chỉ tiêu cơ bản trong năm 2011:

- Doanh thu hợp nhất toàn Công ty: 61.788 triệu đồng, giảm 15,04% so với năm 2010, đạt 66,12% kế hoạch.
- Lợi nhuận trước thuế hợp nhất toàn Công ty: âm 6.989 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế hợp nhất toàn Công ty: âm 7.349 triệu đồng.
- Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ: âm 7.547 triệu đồng.

HĐQT và Ban Điều hành xin lỗi cổ đông Công ty về kết quả kinh doanh năm 2011 của Công ty.

Kế hoạch hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012

Năm 2012, tình hình kinh tế trong nước dự báo vẫn tiếp tục khó khăn. Căn cứ tình hình thị trường, ý thức trách nhiệm đối với Cổ đông và cân nhắc nguồn lực của Công ty, Hội đồng Quản trị và Ban Điều hành Công ty xây dựng kế hoạch kinh doanh năm 2012 với các định hướng như sau:



- *Sử dụng nguồn lực thích hợp và tận dụng cơ hội để tăng doanh thu và lợi nhuận trên các mảng kinh doanh chủ chốt hiện nay như dịch vụ lắp đặt, bảo dưỡng mảng di động, truyền dẫn, băng rộng, sửa chữa thiết bị, thẻ cào.*
- *Tập trung nguồn lực thích đáng vào các Dự án Giám sát điều khiển giao thông Bộ Giao thông vận tải; Dự án giám sát môi trường của Bộ Nông nghiệp dùng sản phẩm mới của VTC; Dự án Tổng đài IP; Tổng đài PABX ảo dùng sản phẩm của VTC; Dự án tối ưu mạng di động.*
- *Nhanh chóng triển khai dự án hợp tác sản xuất với công ty Acronics tại khu đất Công nghệ cao của VTC.*

HĐQT đăng ký kế hoạch kinh doanh năm 2012 với các chỉ tiêu được xác định như sau:

Chỉ tiêu	2011	2012	Tăng trưởng
Doanh thu toàn Công ty	61.788	89.800	145.34%
Lợi nhuận trước thuế toàn Công ty	(6.989)	6.300	
Lợi nhuận sau thuế toàn Công ty	(7.349)	4.991	
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	(7.547)	4.070	
Thù lao HĐQT/BKS	341	372	

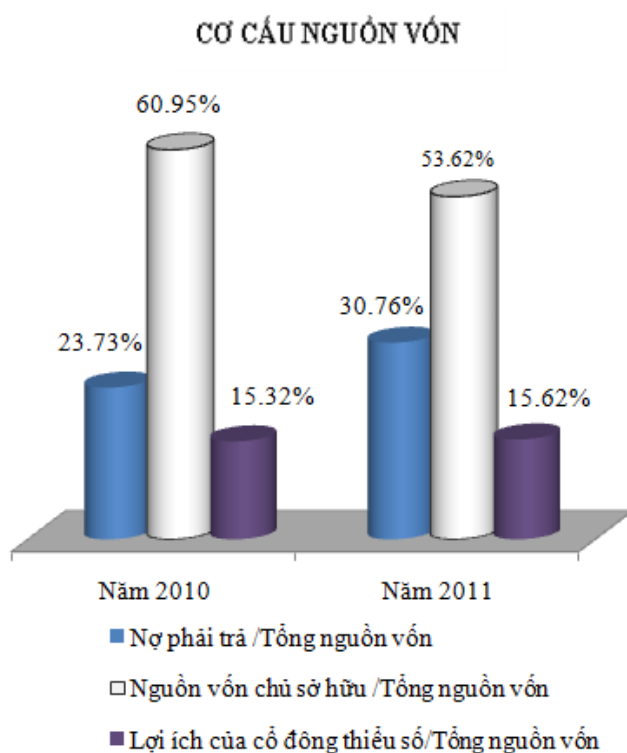
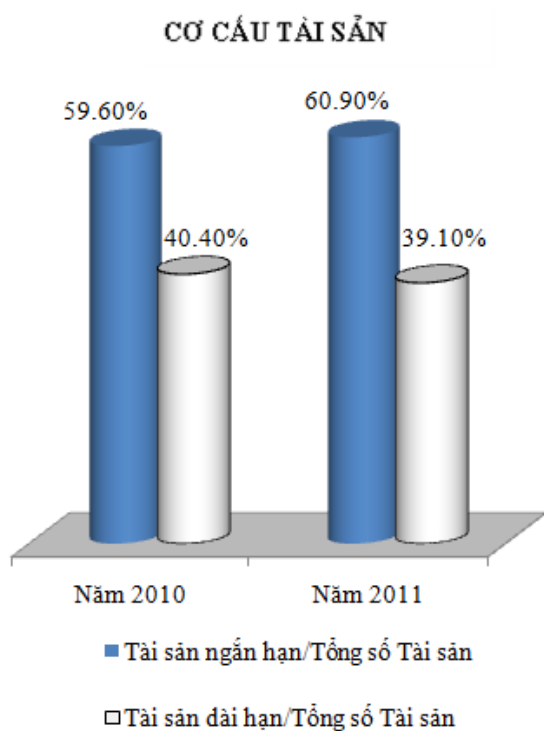
(nếu đạt lợi nhuận theo kế hoạch, nếu không chỉ theo tỷ lệ hoàn thành)

Năm 2012, để đạt được những chỉ tiêu đăng ký trên, Hội đồng Quản trị sẽ tiếp tục nỗ lực trong việc định hướng chiến lược phát triển Công ty, tăng cường công tác quản trị, hỗ trợ sát sao hoạt động kinh doanh của Ban Tổng Giám đốc nhằm đạt được an toàn và hiệu quả vốn đầu tư của các cổ đông tại Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các chỉ tiêu tài chính

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	31/12/2010	31/12/2011
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	59,60%	60,90%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	40,40%	39,10%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	23,73%	30,76%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	60,95%	53,62%
3	Lợi ích của CĐ thiểu số/Tổng nguồn vốn	%	15,32%	15,62%





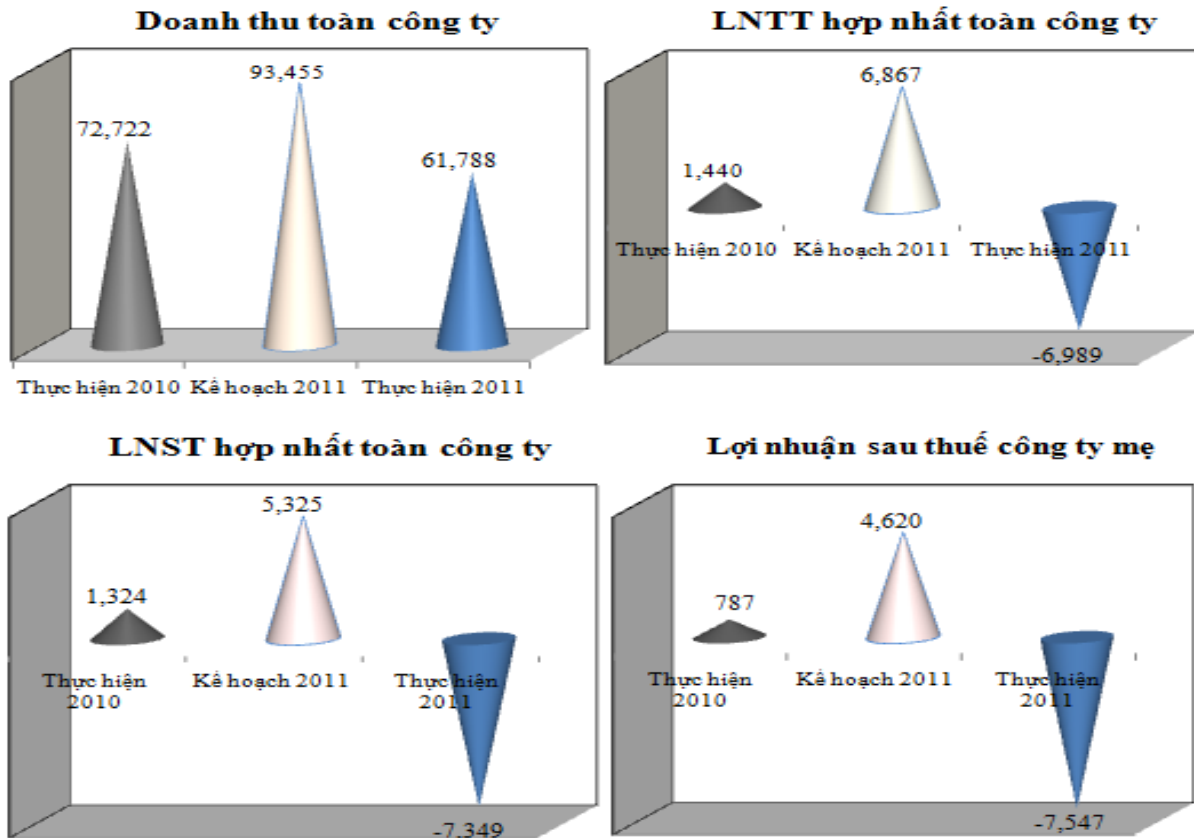
❖ **Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2011**

TT	CHỈ TIÊU	THỰC HIỆN 2010	KẾ HOẠCH 2011	THỰC HIỆN 2011	SO VỚI KẾ HOẠCH	SO VỚI THỰC HIỆN 2010
1	Doanh thu toàn công ty	72.722	93.455	61.788	66,12%	84,96%
2	LNTT hợp nhất toàn công ty	1.440	6.867	(6.989)		
3	LNST hợp nhất toàn công ty	1.324	5.325	(7.349)		
4	Lợi nhuận sau thuế công ty mẹ	787	4.620	(7.547)		

Ghi chú:

- *Doanh thu toàn công ty* bao gồm doanh thu của văn phòng Công ty và các công ty con.
- *Lợi nhuận hợp nhất toàn công ty* là lợi nhuận của văn phòng Công ty và các công ty con/công ty liên kết.
- *Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ* là lợi nhuận sau thuế của công ty VTC và lợi nhuận từ các công ty con/công ty liên kết tính theo tỷ lệ góp vốn góp của VTC.

Đơn vị tính: triệu đồng



CÁC CÔNG TY CON VÀ CÔNG TY LIÊN QUAN

Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của Công ty

❖ Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh

- Địa chỉ: Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, P.Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38309055 Fax: (84.8) 38309056
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
Sản xuất mua bán các loại thẻ, thiết bị điện tử, tin học, viễn thông, in offset, viết phần mềm.

❖ Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38301667 Fax: (84.8) 38300253
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
Nghiên cứu và phát triển các sản phẩm dựa trên công nghệ CTI. Tập trung nghiên cứu, phát triển các loại sản phẩm như IP call center, Tổng đài IP và các hệ thống giá trị gia tăng VAS (value added system) , nghiên cứu triển khai một số sản phẩm khác.

Công ty nắm giữ dưới 50% vốn cổ phần/vốn góp của Công ty

❖ Công ty cổ phần công nghệ mạng Việt Thành Công

- Địa chỉ: Lô U12B- 16A, đường 22, Khu chế xuất Tân Thuận, phường Tân Thuận Đông, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 35147275 Fax: (84.8) 35147276
- **Lĩnh vực hoạt động sản xuất kinh doanh chính:**
 - ✓ Cung cấp cơ sở hạ tầng viễn thông- truyền hình và làm trung gian cho thuê hạ tầng này đến các nhà cung cấp dịch vụ truyền hình, viễn thông, internet, thông tin di động tại các toà nhà cao tầng, các khu đô thị mới .
 - ✓ Cung cấp dịch vụ internet và dịch vụ giá trị gia tăng cho cư dân ở những khu đô thị mới và các khu vực khác;
 - ✓ Cung cấp dịch vụ kỹ thuật và thương mại về viễn thông, internet, mạng truyền dẫn máy tính... cho doanh nghiệp và cư dân trong các khu dân cư.



Tình hình đầu tư vào các Công ty con/Công ty liên quan

Trong năm 2011, để tiếp tục triển khai các dự án đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt, Công ty cổ phần viễn thông VTC đã tiến hành việc góp vốn vào các Công ty con/Công ty liên kết cụ thể như sau:

Công ty con/Công ty liên kết	Đơn vị tính	Vốn Điều lệ	Vốn đã góp	Vốn góp trong năm 2011	Tổng cộng vốn đã góp	Tỷ lệ %/VĐL
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ thông minh	Triệu đồng	32.000	19.200	-	19.200	60%
Công ty cổ phần Công nghệ Tích hợp	Triệu đồng	5.000	1.373	830	2.203	73,21%
Công ty cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công	Triệu đồng	20.000	5.394	606	6.000	30%

Tóm tắt về hoạt động và tình hình tài chính của các Công ty liên quan

DVT: triệu đồng

STT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2011	Thực hiện 2010	Thực hiện 2011	Tỉ lệ hoàn thành kế hoạch	So với thực hiện 2010
A.	Doanh thu	32.500	43.263	40.551	124,77%	93,73%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	30.000	41.327	40.542	135,14%	98,10%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	2.500	1.936	9	0,36%	0,46%
B.	Lợi nhuận trước thuế	2.567	1.069	664	25,87%	62,11%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	1.600	1.261	1.638	102,38%	129,90%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	667	98	(1.224)		
3	C.ty Công nghệ mạng Việt thành công (LNST x 30%) ⁽¹⁾	300	(290)	250	83,33%	
C.	Lợi nhuận sau thuế	2.100	1.060	341	16,24%	32,17%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh	1.300	1.252	1.315	101,15%	105,03%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp	500	98	(1.224)		
3	C.ty Công nghệ mạng Việt thành công (LNST x 30%) ⁽¹⁾	300	(290)	250	83,33%	
D.	Lãi lỗ đưa về công ty mẹ	1.395	523	143	9,89%	27,34%
1	C.ty ĐT & PT Công nghệ Thông minh (60% vốn) ⁽²⁾	780	751	789	101,15%	105,03%
2	C.ty Công nghệ Tích hợp (73% vốn) ⁽²⁾	315	62	(896)		
3	C.ty Công nghệ mạng Việt thành công (30% vốn) ⁽¹⁾	300	(290)	250	83,33%	

Ghi chú:

⁽¹⁾ : Không hợp nhất doanh thu và 100% lợi nhuận năm của VTCN, chỉ ghi nhận khoản lãi (lỗ) năm của VTCN tương ứng với số vốn góp của Công ty VTC (30%) vào kết quả kinh doanh của Công ty VTC

⁽²⁾ : Lãi (lỗ) ghi nhận cho công ty mẹ theo tỷ lệ vốn góp của Công ty VTC vào công ty con/Công ty liên kết.



Các chỉ số tài chính

* Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông minh

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	35,18%	52,16%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	64,82%	47,84%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	20,46%	35,65%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	79,54%	64,35%
III	2. Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	4,89	2,81
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,89	1,46
3	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,21	1,12
IV	Tỷ suất sinh lợi			
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	3,03%	3,24%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	2,89%	2,38%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	3,63%	3,71%

* Công ty Cổ phần Công nghệ Tích hợp

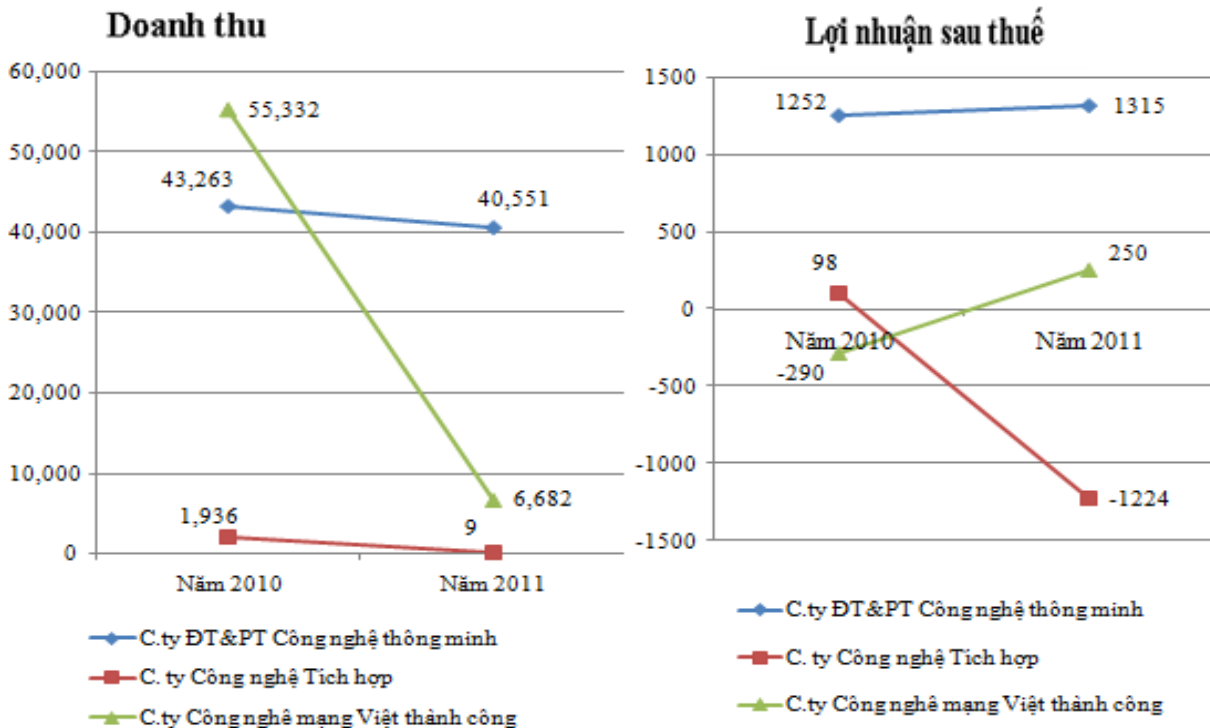
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	89,04%	96,27%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	10,96%	3,73%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	11,18%	12,61%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	88,82%	87,39%
III	2. Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	8,95	7,93
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	7,97	7,63
3	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,16	0,47
IV	Tỷ suất sinh lợi			
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	5,05%	-
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	4,02%	-
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	4,53%	-



* Công ty Cổ phần Công nghệ Mạng Việt Thành Công

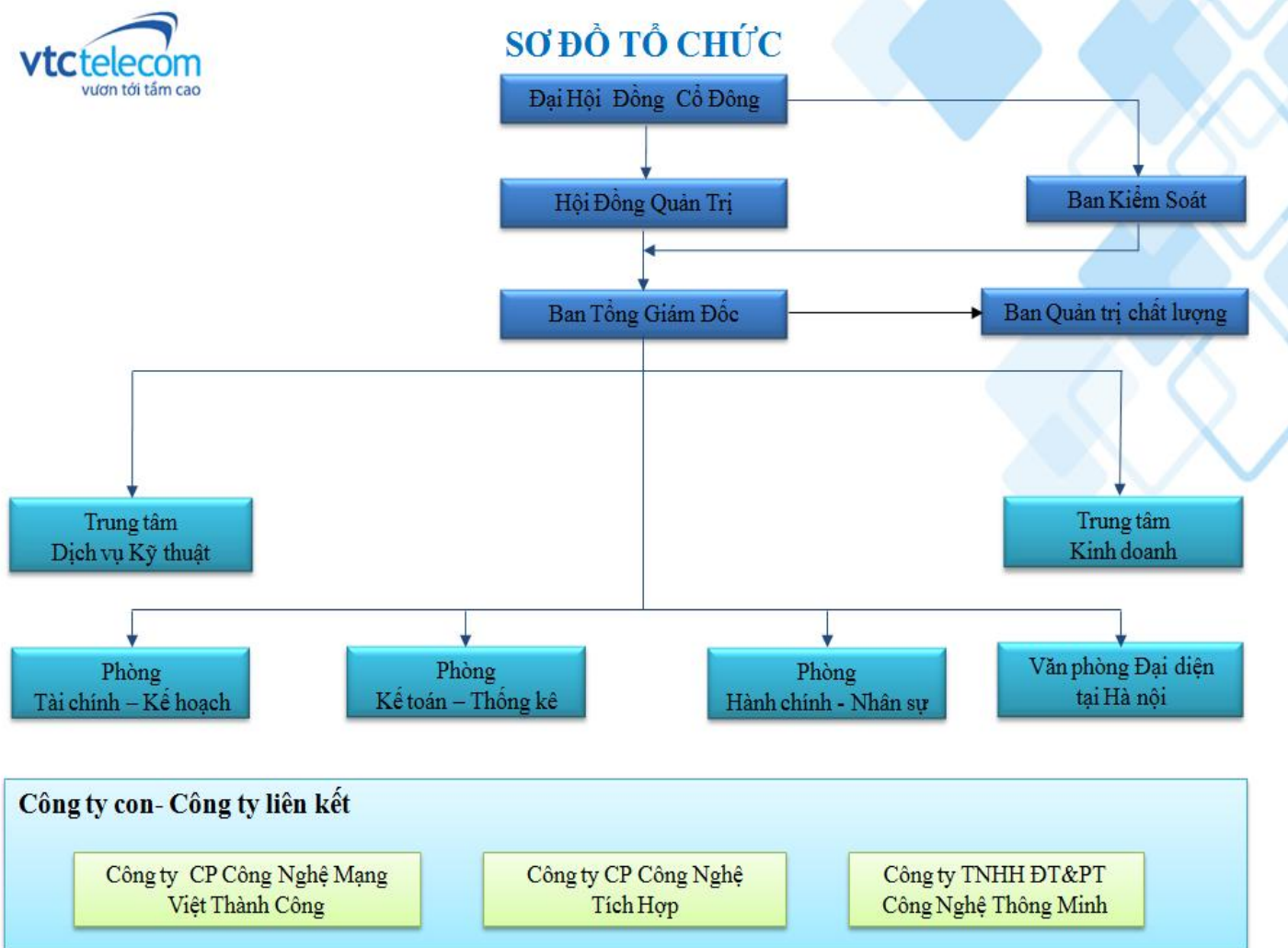
TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2010	Năm 2011
I	Bố trí cơ cấu tài sản			
1	Tài sản ngắn hạn/ Tổng số Tài sản	%	88,91%	56,77%
2	Tài sản dài hạn/ Tổng số Tài sản	%	11,09%	43,23%
II	Bố trí cơ cấu nguồn vốn			
1	Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	%	82,33%	46,97%
2	Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	%	17,67%	53,03%
III	2. Khả năng thanh toán			
1	Khả năng thanh toán tổng quát (Tổng tài sản/Nợ phải trả)	Lần	1,21	2,13
2	Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (Tài sản ngắn hạn/Nợ ngắn hạn)	Lần	1,08	1,21
3	Khả năng thanh toán nhanh (Tiền hiện có/Nợ ngắn hạn)	Lần	0,02	0,06
IV	Tỷ suất sinh lợi			
1	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu	%	-	12,45%
2	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	-	2,49%
3	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn CSH	%	-	4,70%

Tốc độ tăng trưởng



TỔ CHỨC VÀ NHÂN SỰ CÔNG TY

Sơ đồ tổ chức:



Công Ty Cổ Phần Viễn Thông VTC

750 Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
ĐT: (+848) 833.1106 - Fax: (+848) 830.0253 - Email: info@vtctelecom.com.vn
www.vtctelecom.com.vn





Các đơn vị trực thuộc

❖ Trung tâm Dịch vụ kỹ thuật

- Địa chỉ: 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38331106 Fax: (84.8) 38300253
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Xây lắp, bảo hành, bảo dưỡng, ứng cứu đột xuất các loại tổng đài, thiết bị truyền dẫn, BTS, thiết bị băng rộng và các thiết bị viễn thông tin học khác trên mạng.
 - ✓ Sửa chữa các thiết bị điện thoại, viễn thông.

❖ Trung tâm Kinh doanh

- Địa chỉ: Lầu 3, 750 Điện Biên Phủ, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (84.8) 38331106 Fax: (84.8) 38302775
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đầu tư xây dựng, cho thuê cơ sở hạ tầng mạng trạm BTS.
 - ✓ Kinh doanh các thiết bị liên quan đến hạ tầng BTS và thiết bị viễn thông.

❖ Văn phòng đại diện Công ty tại Hà Nội

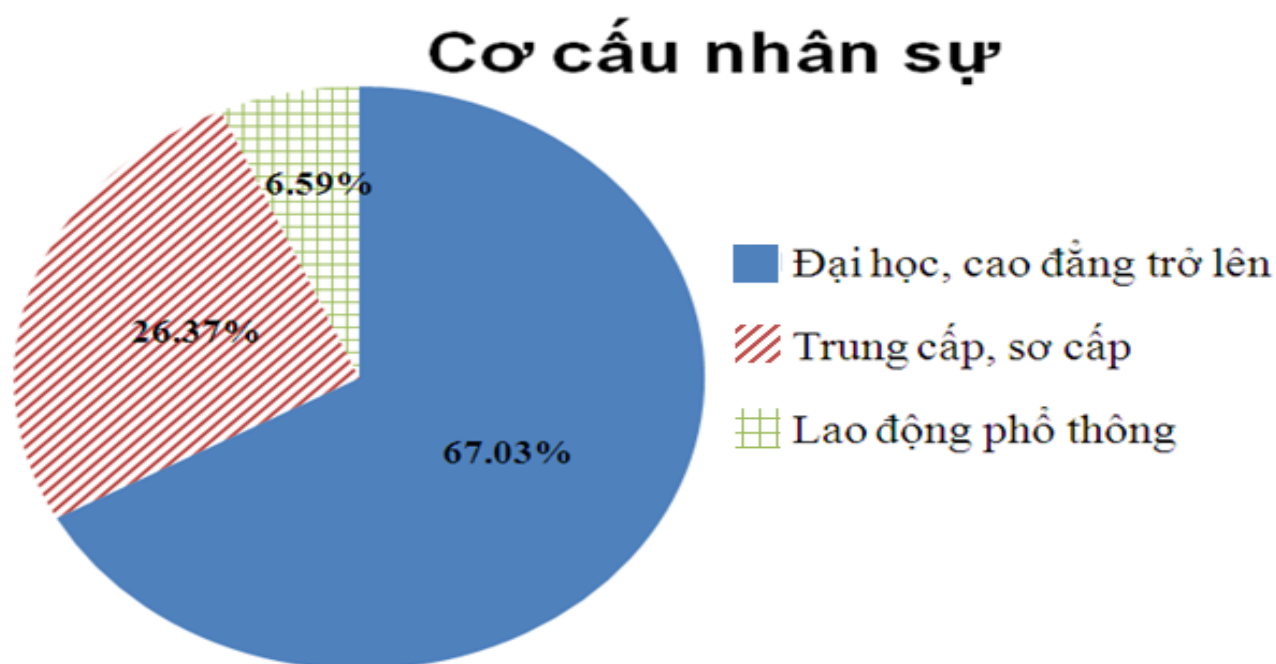
- Địa chỉ: 41 BT2, Khu Bắc Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Hà Nội
- Điện thoại: (84.4) 35666582 Fax: (84.4) 35666582
- Chức năng nhiệm vụ:
 - ✓ Đại diện cho Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại phía Bắc và Bắc Trung bộ.
 - ✓ Thực hiện công tác tiếp thị, đề xuất và thực hiện các biện pháp thúc đẩy và mở rộng các quan hệ kinh tế, thương mại của Công ty ra thị trường phía Bắc.
 - ✓ Trực tiếp tổ chức triển khai hoặc hỗ trợ Công ty triển khai các dự án dịch vụ kỹ thuật, cung cấp các sản phẩm của Công ty cho khách hàng phía Bắc.
 - ✓ Tham gia đàm phán để Công ty ký kết các Hợp đồng thương mại, dịch vụ với khách hàng.
 - ✓ Theo dõi, hỗ trợ khâu thanh toán các hợp đồng thương mại và dịch vụ liên quan đã ký kết.

Cơ cấu nhân sự

❖ Số lượng cán bộ nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty mẹ VTC tính đến thời điểm 31/12/2011 (không bao gồm Công ty con/công ty liên kết) là: 91 người, trong đó:

Phân theo trình độ	Số lượng (người)	Tỷ lệ
Đại học, cao đẳng trở lên	61	67.03%
Trung cấp, sơ cấp	24	26.37%
Lao động phổ thông	6	6.59%



❖ Chính sách đối với Người lao động.

- Tất cả người lao động làm việc tại Công ty cổ phần Viễn thông VTC đều được ký Hợp đồng lao động và được hưởng tất cả các chế độ theo Quy định của Bộ luật Lao động như: Bảo hiểm Xã hội, Bảo hiểm Y Tế, thời gian nghỉ ngơi và các chế độ về lao động nữ,...
- Công ty tạo điều kiện và khuyến khích người lao động học tập nâng cao kiến thức chuyên môn nghiệp vụ để công tác đạt hiệu quả cao.
- Mức lương bình quân năm 2011 khoảng 5.300.000 VNĐ/ người/ tháng.



❖ Thông tin liên quan về tổ chức và nhân sự Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng

1. Ông Trần Việt Tống- Chủ tịch Hội đồng quản trị <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1954- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Quản trị Kinh doanh	- Chức vụ hiện tại: Tổng Giám đốc Công ty cổ phần Viễn thông VTC
2. Ông Lê Xuân Tiến- Thành viên Hội đồng quản trị <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1975- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư điện tử- Viễn thông	- Chức vụ hiện tại: Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông VTC
3. Bà Trần Thị Phương Sương- Kế toán trưởng Công ty <ul style="list-style-type: none">- Năm sinh: 1979- Trình độ chuyên môn: Cử nhân kinh tế	- Chức vụ hiện tại: Trưởng phòng Kế toán Thống kê, Công ty cổ phần Viễn thông VTC

❖ Tình hình biến động nhân sự Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng.

Trong năm 2011, nhân sự Ban điều hành Công ty có sự thay đổi cụ thể:

- Ngày 12/04/2011, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định miễn nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Công ty của Ông Phạm Cử kể từ ngày 15/04/2011.
- Ngày 29/04/2011, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định bổ nhiệm chức danh Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh cho ông Lê Xuân Tiến kể từ ngày 02/05/2011.
- Ngày 11/08/2011, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định miễn nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty của bà Nguyễn Thị Huyền kể từ ngày 11/08/2011.
- Ngày 11/08/2011, Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã ban hành quyết định bổ nhiệm chức vụ Kế toán trưởng Công ty cho bà Trần Thị Phương Sương kể từ ngày 12/08/2011.

❖ **Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ của thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người có liên quan**

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Ông Trần Việt Tổng	Tổng Giám đốc	705.439	20.300
Ông Lê Xuân Tiến	Phó Tổng Giám đốc		9.800
Bà Trần Thị Phương Sương	Kế toán trưởng		0

❖ **Thông tin giao dịch cổ phiếu của thành viên Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng và những người có liên quan.**

Trong năm 2011, Ông Lê Xuân Tiến, thành viên HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc Công ty đã thực hiện mua 6.500 cổ phiếu của Công ty cổ phần viễn thông VTC. Tổng số lượng cổ phiếu nắm giữ sau giao dịch là 9.800 cổ phiếu.

THÔNG TIN VỀ CỔ ĐÔNG VÀ QUẢN TRỊ CÔNG TY

Thông tin liên quan đến Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát Hội đồng quản trị

1. Ông Trần Viết Tổng - Chủ tịch Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1954
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử, Cử nhân Quản trị kinh doanh

- Chức vụ hiện tại:
Tổng Giám đốc Công ty CP Viễn thông VTC

2. Ông Lê Văn Giảng - Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1956
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử

- Chức vụ hiện tại:
Giám đốc Công ty TNHH Đầu tư & Phát triển Công nghệ thông minh

3. Ông Võ Hùng Tiến- Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1961
- Trình độ chuyên môn: Cử nhân Tài chính Kế toán

- Chức vụ hiện tại:
Chủ tịch HĐQT kiêm TGD Công ty Kiểm toán và tư vấn A&C.

4. Ông Lê Xuân Tiến - Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1975
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử - Viễn thông

- Chức vụ hiện tại:
Phó Tổng Giám đốc Kinh doanh Công ty cổ phần Viễn thông VTC

5. Ông Hồ Lê Nhật Hoan - Thành viên Hội đồng quản trị

- Năm sinh: 1966
- Trình độ chuyên môn: Kỹ sư Điện tử - Viễn thông

- Chức vụ hiện tại:
Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc Công ty cổ phần Công nghệ tích hợp
Thành viên HĐQT Công ty Cổ phần Kỹ thuật VDI

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Năm 2011, tổng số tiền thù lao HĐQT và Ban kiểm soát là **341 triệu đồng** tương đương **91,66%** tổng thù lao của HĐQT và Ban kiểm soát đã được phê duyệt tại Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2011 tổ chức vào ngày 15/04/2011. Do tình hình kinh doanh công ty không tốt, HĐQT quyết định ngưng trả tiền thù lao cho các thành viên HĐQT từ tháng 11/2011 cho đến nay. Riêng thù lao Ban Kiểm soát, công ty vẫn duy trì, cụ thể:

Họ tên	Chức danh	Thù lao 2011
Hội đồng quản trị		
Ông Trần Việt Tổng	Chủ tịch HĐQT	52.000.000
Ông Lê Văn Giảng	Ủy viên HĐQT	48.000.000
Ông Võ Hùng Tiến	Ủy viên HĐQT	40.000.000
Ông Lê Xuân Tiến	Ủy viên HĐQT (Thành viên HĐQT từ 4/2011)	26.000.000
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Ủy viên HĐQT (Thành viên HĐQT từ 4/2011)	26.000.000
Ông Nguyễn Như Song	Ủy viên HĐQT (Thôi thành viên HĐQT từ 4/2011)	14.000.000
Ông Phạm Cử	Ủy viên HĐQT (Thôi thành viên HĐQT từ 4/2011)	14.000.000
Tổng thù lao HĐQT		220.000.000
Ban kiểm soát		
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban BKS	49.000.000
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên BKS	36.000.000
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	36.000.000
Tổng thù lao BKS		121.000.000
TỔNG CỘNG		341.000.000

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát

Thay đổi thành viên Hội đồng quản trị

Ngày 15 tháng 04 năm 2011, ĐHĐCĐ Công ty cổ phần Viễn thông VTC đã phê chuẩn kết quả bầu bổ sung 2 thành viên Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Viễn thông VTC nhiệm kỳ 2010-2014 là **Ông Lê Xuân Tiến** và **Ông Hồ Lê Nhật Hoan**.

Thay đổi thành viên Ban kiểm soát

Không.

Tỷ lệ sở hữu cổ phần và những thay đổi trong tỷ lệ nắm giữ của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan

Họ tên	Chức danh	Số lượng cổ phiếu nắm giữ	
		Đại diện	Sở hữu CN
Hội đồng quản trị			
Ông Trần Việt Tống	Chủ tịch HĐQT	705.439	20.300
Ông Lê Văn Giảng	Thành viên HĐQT	705.439	38.232
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT		20.519
Ông Lê Xuân Tiến	Thành viên HĐQT		9.800
Ông Hồ Lê Nhật Hoan	Thành viên HĐQT		0
Ban kiểm soát			
Ông Nguyễn Minh Trí	Trưởng Ban kiểm soát		181
Ông Nguyễn Huỳnh Toại	Thành viên Ban kiểm soát		3.100
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên Ban kiểm soát	705.438	0

(*) Số liệu ngày 16/03/2012

Thông tin về các giao dịch cổ phiếu của thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và những người có liên quan

Xem phần thông tin giao dịch cổ phiếu của Ban Tổng Giám đốc Công ty.

❖ Các dữ liệu thống kê về cổ đông

(Theo danh sách cổ đông tại thời điểm đăng ký cuối cùng vào ngày 16/03/2012)

Cổ đông trong nước:

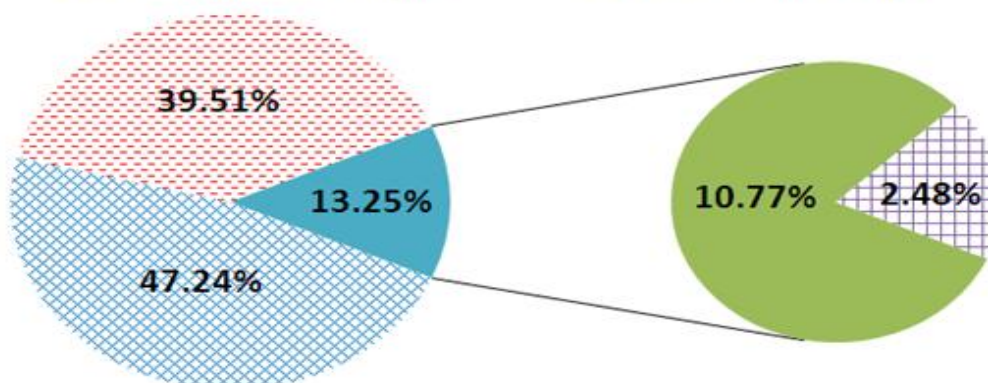
- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông trong nước:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%)/vốn điều lệ
Pháp nhân	49	2.142.278	47,24%
Cá nhân	2150	1.791.421	39,51%
Tổng cộng	2199	3.933.699	86,75%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn trong nước:			
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN	1	2.116.316	46,67%

Cổ đông nước ngoài:

- Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông nước ngoài:			
Cổ đông	Số lượng	Số cổ phần	Tỷ lệ (%) / vốn điều lệ
Pháp nhân	10	112.495	2,48%
Cá nhân	182	488.502	10,77%
Tổng cộng	192	600.997	13,25%
- Thông tin chi tiết về cổ đông lớn nước ngoài:			
<i>Không có cổ đông lớn nước ngoài</i>			

Thông tin chi tiết về cơ cấu cổ đông

Pháp nhân trong nước
 Cá nhân trong nước
 Cá nhân nước ngoài
 Tổ chức nước ngoài



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 09 tháng 04 năm 2012

**CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**



TRẦN VIỆT TÙNG



02 Huynh Khuong Ninh Street

District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (84-8) 39105401

Fax: (84-8) 39105402

Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

Số: 0217 /2012/BCKT-KTTV

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, được lập ngày 30 tháng 3 năm 2012, từ trang 6 đến trang 35 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán của Chúng tôi.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến kiểm toán viên

Theo ý kiến Chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VTC tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



VÕ THẾ HOÀNG - Giám đốc điều hành
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0484/KTV

VĂN NAM HẢI - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0832/KTV

Nơi nhận:

- Như trên
- Vietland

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NĂM 2011 ĐÃ KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		57.107.492.994	56.728.580.564
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	3.169.070.519	3.157.580.278
Tiền	111		3.169.070.519	3.157.580.278
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		660.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121		660.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		33.976.335.078	37.110.492.577
1. Phải thu của khách hàng	131		29.965.243.913	24.034.539.298
2. Trả trước cho người bán	132		1.130.704.769	628.601.055
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		2.019.275.591	11.284.890.708
4. Các khoản phải thu khác	135	VI.2	1.302.284.630	1.450.001.379
5. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(441.173.825)	(287.539.863)
IV. Hàng tồn kho	140		14.374.977.174	13.172.281.873
Hàng tồn kho	141	VI.3	14.374.977.174	13.172.281.873
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.927.110.223	3.288.225.836
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.468.910	20.456.400
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		154.603.668	2.150.778
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		3.150.000	39.902.756
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.4	4.756.887.645	3.225.715.902
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		36.670.827.756	38.457.399.286
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		25.568.975.392	27.989.183.477
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	25.549.807.965	27.941.075.740
- Nguyên giá	222		60.248.761.141	59.558.512.119
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(34.698.953.176)	(31.617.436.379)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.6	19.167.427	48.107.737
- Nguyên giá	228		405.406.950	445.531.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(386.239.523)	(397.424.213)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		5.051.149.536	4.195.872.919
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252		5.051.149.536	4.195.872.919
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.050.702.828	6.272.342.890
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.7	4.762.932.283	5.200.289.988
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		369.576.364	406.521.666
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.8	918.194.181	665.531.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		93.778.320.750	95.185.979.850

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ		300		28.841.641.291	22.583.493.356
I. Nợ ngắn hạn		310		28.430.221.291	21.366.981.356
1. Vay và nợ ngắn hạn		311	VI.9	8.187.962.747	6.872.624.776
2. Phải trả cho người bán		312		12.424.074.461	7.449.803.903
3. Người mua trả tiền trước		313		1.535.485.000	337.028.123
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước		314	VI.10	1.389.167.662	2.248.457.021
5. Phải trả công nhân viên		315		1.587.828.725	1.620.456.000
6. Chi phí phải trả		316	VI.11	1.081.952.552	560.459.593
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		318		779.390.564	806.947.120
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác		319	VI.12	1.098.657.662	1.136.648.726
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		323		345.701.918	334.556.094
II. Nợ dài hạn		330		411.420.000	1.216.512.000
1. Phải trả dài hạn khác		333		10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ dài hạn		334	VI.13	-	805.092.000
3. Doanh thu chưa thực hiện		338		401.420.000	401.420.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		50.283.028.062	58.014.206.894
I. Nguồn vốn, quỹ		410	VI.14	50.283.028.062	58.014.206.894
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		411		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần		412		200.264.000	200.264.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu		413		655.550.779	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ		414		(55.530.000)	(55.530.000)
5. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		416		-	(420.992)
6. Quỹ đầu tư phát triển		417		4.613.355.635	3.955.931.201
7. Quỹ dự phòng tài chính		418		2.149.777.153	2.110.340.080
8. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		419		1.029.153.280	1.015.194.744
9. Lợi nhuận chưa phân phối		420		(3.656.502.785)	5.441.467.861
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác		430		-	-
C - LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		439		14.653.651.397	14.588.279.600
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		93.778.320.750	95.185.979.850

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- USD		3.611,39	22.535,57

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



TRẦN VIỆT TÙNG
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2011

(Có so sánh số liệu năm 2010)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	61.788.435.136	72.721.614.230
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		61.788.435.136	72.721.614.230
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	50.266.724.981	50.557.878.041
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11.521.710.155	22.163.736.189
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	722.428.391	486.968.263
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	1.589.923.896	2.885.469.433
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.274.387.785	2.131.086.504
8. Chi phí bán hàng	24	VII.5	7.527.485.024	7.834.591.962
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	10.182.530.891	10.402.265.683
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(7.055.801.265)	1.528.377.374
11. Thu nhập khác	31		1.164.586.585	518.711.122
12. Chi phí khác	32		1.347.212.274	317.234.028
13. Lợi nhuận khác	40		(182.625.689)	201.477.094
14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		249.584.907	(289.894.015)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(6.988.842.047)	1.439.960.453
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		322.942.304	251.924.021
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		36.945.302	(135.560.836)
18. Lợi nhuận sau thuế	60		(7.348.729.653)	1.323.597.268
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		197.954.561	536.914.415
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		(7.546.684.214)	786.682.853
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.666,25)	188,06

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



TRẦN VIỆT TÙNG
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Đơn vị tính: VND Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(6.988.842.047)	1.439.960.453
Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.478.518.098	3.378.293.652
- Các khoản dự phòng	03		263.567.271	222.563.863
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(55.289.695)	106.438.826
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(880.253.199)	(158.351.768)
- Chi phí lãi vay	06		1.274.387.785	2.131.086.504
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(2.907.911.787)	7.119.991.530
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		(1.006.059.811)	9.160.291.071
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		(1.202.695.301)	1.450.287.359
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		4.071.536.582	(6.558.024.088)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	12		445.345.195	(805.267.818)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(1.274.387.785)	(2.131.086.504)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(364.109.418)	(1.358.850.347)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		381.208.085	3.827.965.959
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.260.000.966)	(3.128.690.303)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(3.117.075.206)	7.576.616.859
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		1.687.578.504	(595.194.367)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.513.132.000	298.622.727
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(660.000.000)	
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.017.276	(52.890.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.616.727.780	(349.462.350)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		17.021.118.822	17.153.777.073
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(16.510.872.851)	(35.605.962.893)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		510.245.971	(18.452.185.820)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		9.898.545	(11.225.031.311)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3.157.580.278	14.383.690.757
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.591.696	(1.079.168)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	VI.1	3.169.070.519	3.157.580.278

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



TRẦN VIỆT TỔNG
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

- 1. Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
- 2. Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh** :
 - Nghiên cứu, sản xuất và lắp ráp các thiết bị buro chính, viễn thông, điện tử và tin học;
 - Xây dựng, lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
 - Chuyển giao kỹ thuật công nghệ chuyên ngành viễn thông, điện, điện tử và tin học;
 - Xuất khẩu phục vụ cho sản xuất kinh doanh của Công ty. Kinh doanh các ngành nghề kỹ thuật, dịch vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật Việt Nam;
 - Cho thuê tài sản hoạt động, cho thuê các sản phẩm, thiết bị buro chính viễn thông, điện, điện tử và tin học;
 - Sản xuất các loại thẻ (card) dùng trong lĩnh vực: tin học, viễn thông, bảo vệ và các ứng dụng khác;
 - In offset, in nhiệt... trên thẻ;
 - Viết phần mềm;
 - Sản xuất, mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khóa điện tử, khoá điện tử, van phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hóa;
 - In offset trên bao bì. Nghiên cứu lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, nâng cấp hỗ trợ vận hành các thiết bị, công trình buro chính, viễn thông, điện-điện tử, tin học, các động cơ nổ và thiết bị lạnh;
 - Cho thuê thiết bị cơ nổ và thiết bị lạnh;
 - Đại lý cung cấp và phát triển các dịch vụ viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS). Mua bán các loại máy thiết bị đầu cuối dùng cho mạng viễn thông sử dụng công nghệ CDMA và PHS (IPAS);
 - Đại lý phân phối sản phẩm cáp và vật liệu viễn thông;
 - Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị buro chính viễn thông, điện tử, tin học;
 - Sản xuất, lắp ráp, mua bán sửa chữa điện thoại di động, các thiết bị phần cứng phần mềm của điện thoại di động;
 - Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
 - Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;

- Đại lý mua bán hàng hóa;
- Đại lý cung cấp dịch vụ bưu chính viễn thông;
- Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng viễn thông internet;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con được hợp nhất: số lượng 2 công ty

- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)
 - + Địa chỉ: Số 750, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,21%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID)
 - + Địa chỉ: Lô I-3b-4a, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp HCM
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

Số vốn góp vào Công ty Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn

Công ty liên kết được hợp nhất:

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTCN):

- + Địa chỉ: Lô U12B-16A, Đường 22, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo	Ngày 31/12/2010:	18.932 VND/USD
	Ngày 31/12/2011:	20.828 VND/USD

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Hình thức kế toán áp dụng

- Công ty Mẹ sử dụng hình thức sổ nhật ký chung;
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) áp dụng hình thức sổ nhật ký chung;
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID) áp dụng hình sổ nhật ký chung.

3. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Các Công ty con:

Các Công ty con là các đơn vị do Công ty mẹ kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một đơn vị để thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Các Báo cáo tài chính của các Công ty con được hợp nhất trong các Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Mua lại các Công ty con

Các giao dịch mua lại với các đơn vị chịu kiểm soát chung được hạch toán theo giá trị ghi sổ trước giao dịch của tài sản và công nợ phát sinh từ giao dịch mua lại. Chênh lệch giữa các khoản thanh toán đã trả và giá trị ghi sổ liên quan trước giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản Vốn khác và được Báo cáo là “Chênh lệch giá trị các giao dịch mua lại giữa các đơn vị chịu kiểm soát chung”. Tập đoàn áp dụng chính sách không trình bày lại các số liệu so sánh như thể sự hợp nhất đã tồn tại trong suốt các kỳ Báo cáo được trình bày.

Các Công ty liên kết và liên doanh (các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Các Công ty liên kết là những đơn vị mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Các Công ty liên doanh là các đơn vị có các hoạt động mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát, được thành lập theo thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí hoàn toàn về các quyết định tài chính và hoạt động chiến lược. Các Công ty liên kết và Công ty liên doanh được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần chi phí và thu nhập của Tập đoàn trong các đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi các đơn vị này đã thực hiện những điều chỉnh các chính sách kế toán của mình cho phù hợp với các chính sách kế toán của tập đoàn, kể từ ngày bắt đầu có ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát đến ngày kết thúc ảnh hưởng đáng kể hoặc đồng kiểm soát. Nếu phần lỗ của Tập đoàn vượt quá khoản đầu tư của tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư đó (bao gồm toàn bộ các khoản đầu tư dài hạn) được ghi giảm xuống bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ, trừ khi Tập đoàn có một nghĩa vụ phải thực hiện hay đã thực hiện các khoản thanh toán thay cho đơn vị nhận đầu tư.



Các giao dịch bị loại trừ khi hợp nhất

Các số dư nội bộ và toàn bộ thu nhập và chi phí chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị đầu tư hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được loại trừ khỏi khoản đầu tư liên quan đến lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư. Lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi giá vốn không thể được thu hồi.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính hợp nhất.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.



Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 50
Máy móc và thiết bị	4 – 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 – 5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm (phần mềm kế toán, phần mềm cài đặt máy IBM,..) vào sử dụng. Phần mềm vi tính được khấu hao từ 4 đến 6 năm.

7. Đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào chứng khoán được ghi nhận theo giá gốc

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được hợp nhất trên Báo cáo theo hướng dẫn của các chuẩn mực kế toán hiện hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện gồm chi phí sửa chữa nhà xưởng, chi phí thuê đất tại khu Công nghệ cao quận 9 và các chi phí khác. Tuy nhiên khoản chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí thuê đất tại khu Công nghệ cao quận 9 Công ty không phân bổ vào chi phí trong kỳ do đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ để chuyển nhượng, các chi phí còn lại được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ từ 2 đến 3 năm.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS Huawei, dự án HT Mobile huawei..., được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động cung cấp lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bán thẻ..., Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, Công ty tiến hành xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu các dự án cung cấp lắp đặt được xác định theo khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Đơn vị tính: VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	170.175.083	120.280.071
Tiền gửi ngân hàng	2.998.895.436	3.037.300.207
Cộng	3.169.070.519	3.157.580.278
2. Các khoản phải thu khác		
Phải thu người lao động	77.440.767	130.311.160
Phải thu BHXH	17.816.587	45.448.640
Phải thu khác	1.207.027.276	1.274.241.579
Cộng	1.302.284.630	1.450.001.379
3. Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu	4.376.085.552	4.137.903.500
Công cụ dụng cụ	881.157.515	921.017.289
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	5.164.399.241	3.064.766.857
Thành phẩm	199.513.200	220.129.609
Hàng hóa	3.601.803.373	3.608.629.759
Hàng gửi đi bán	152.018.293	1.219.834.859
Cộng	14.374.977.174	13.172.281.873
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	15.457.819
Tạm ứng công nhân viên thực hiện công việc	4.191.181.565	2.854.726.640
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	565.706.080	355.531.443
Cộng	4.756.887.645	3.225.715.902

5. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ hữu hình</i>
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	23.106.103.576	28.059.090.531	5.531.334.768	2.861.983.244	59.558.512.119
2. Tăng trong năm	70.420.800	1.556.913.172	-	60.244.532	1.687.578.504
3. Giảm trong năm	642.414.482	-	354.915.000	-	1.994.658.964
4. Số cuối năm	22.534.109.894	29.616.003.703	5.176.419.768	2.922.227.776	60.248.761.141
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	1.781.750.538	23.582.497.039	3.479.600.464	2.773.588.338	31.617.436.379
2. Tăng trong năm	650.704.686	2.248.270.147	430.903.827	148.639.438	3.478.518.098
3. Giảm trong năm	42.086.301	-	354.915.000	-	397.001.301
4. Số cuối năm	2.390.368.923	25.830.767.186	3.555.589.291	2.922.227.776	34.698.953.176
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	21.324.353.038	4.476.593.492	2.051.734.304	88.394.906	27.941.075.740
2. Số cuối năm	20.143.740.971	3.785.236.517	1.620.830.477	-	25.549.807.965

6. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Cộng TSCĐ vô hình</i>
I. Nguyên giá		
1. Số đầu năm	445.531.950	445.531.950
2. Tăng trong năm	-	-
3. Giảm trong năm	40.125.000	40.125.000
4. Số cuối năm	405.406.950	405.406.950
II. Hao mòn lũy kế		
1. Số đầu năm	397.424.213	397.424.213
2. Tăng trong năm	26.432.520	26.432.520
3. Giảm trong năm	37.617.210	37.617.210
4. Số cuối năm	386.239.523	386.239.523
III. Giá trị còn lại		
1. Số đầu năm	48.107.737	48.107.737
2. Số cuối năm	19.167.427	19.167.427

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ đã phân bổ 100% giá trị còn sử dụng - Thẩm định	64.293.532	100.475.492
Giá trị lợi thế kinh doanh - Thẩm định	200.433.268	263.450.285
Thuê đất khu công nghệ cao	4.034.752.481	4.085.001.085
Tổng CP liên quan đến sửa văn phòng do cháy	83.413.960	250.241.884
Chi phí khác	380.039.042	501.121.242
Cộng	4.762.932.283	5.200.289.988

8. Tài sản dài hạn khác

Công ty Tài chính Bưu điện - FTP	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	215.000.000	33.750.000
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	71.407.945	31.781.236
Khác	31.786.236	
Cộng	918.194.181	665.531.236

9. Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng Chinatrust	-	3.266.824.776
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	112.200.000	357.800.000
Ngân hàng Quốc Tế Việt Nam	7.270.670.747	-
Nợ dài hạn đến hạn trả	805.092.000	3.248.000.000
Cộng	8.187.962.747	6.872.624.776

10. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế GTGT hàng bán nội địa	806.314.903	1.965.901.137
Thuế thu nhập doanh nghiệp	531.012.820	243.024.836
Thuế thu nhập cá nhân	51.839.939	39.531.048
Cộng	1.389.167.662	2.248.457.021

11. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án BTS Gtel Huawei Vietnam - 2009	243.423.488	243.423.488
Dự án HT mobile Huawei	77.212.625	77.212.625
Lắp đặt 350 trạm BTS Huawei	-	157.623.480
Lắp đặt tổng đài công trình CNHN	82.200.000	82.200.000
Dự án LD 290 Vinaphone (Site survey + BSC + BTS)	208.704.900	-
Lãi vay	92.201.792	-
Chi phí khác	378.209.747	-
Cộng	1.081.952.552	560.459.593

12. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Bảo hiểm xã hội	-	548.689.464
Bảo hiểm y tế	18.144.006	-
Kinh phí công đoàn	506.289.364	112.732.977
Bảo hiểm thất nghiệp	13.815.397	13.902.920
Cổ tức phải trả	190.483.536	80.728.000
Các khách hàng khác	369.925.359	380.595.365
Cộng	1.098.657.662	1.136.648.726

13. Vay dài hạn

Vay dài hạn ngân hàng Quốc Tế Việt Nam.

- **805.092.000**



14. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	45.346.960.000	200.264.000	-	(420.992)	(55.530.000)	3.955.931.201	2.110.340.080	1.015.194.744	5.441.467.861	58.014.206.894
Tăng vốn trong năm		-	655.550.779	-	-	-	-	-	-	655.550.779
Hoàn nhập CLTG cuối năm trước	-	-	-	420.992	-	-	-	-	-	420.992
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	-	-	-	(7.546.684.214)	(7.546.684.214)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-	-	(78.874.146)	(78.874.146)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	-	-	1.312.975.213	-	-	(1.312.975.213)	-
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	-	-	-	-	-	39.437.073	-	(39.437.073)	-
Trích quỹ khác	-	-	-	-	-	-	-	200.000.000	(120.000.000)	80.000.000
Chi quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(655.550.779)	-	(186.041.464)	-	(841.592.243)
Số cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	655.550.779	-	(55.530.000)	4.613.355.635	2.149.777.153	1.029.153.280	(3.656.502.785)	50.283.028.062

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của Nhà nước	21.156.634.000	21.156.634.000
Vốn góp của các đối tượng khác	24.190.326.000	24.190.326.000
Cộng	45.346.960.000	45.346.960.000

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	4.534.696	4.534.696
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.534.696	4.534.696
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	5.553	5.553
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	5.553	5.553
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	4.529.143	4.529.143
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)	10.000	10.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán thành phẩm	39.243.270.145	45.211.598.588
Doanh thu cung cấp dịch vụ	14.969.827.101	22.906.412.114
Doanh thu bán hàng hóa	7.423.140.452	4.485.461.106
Khác	152.197.438	118.142.422
Doanh thu thuần	61.788.435.136	72.721.614.230

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	50.266.724.981	50.557.878.041
Cộng	50.266.724.981	50.557.878.041

3. Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi	76.017.276	54.079.928
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	553.464.176	278.939.308
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	92.946.939	-
Cộng	722.428.391	333.019.236

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay	1.274.387.785	2.131.086.504
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	196.986.149	590.377.035
Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	37.657.244	151.642.826
Chi phí tài chính khác	80.892.718	12.363.068
Cộng	1.589.923.896	2.885.469.433

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	2.720.418.240	2.888.907.467
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	83.880.218	121.215.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.412.502	199.969.148
Chi phí bào hành	67.635.938	60.211.261
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	642.867.103	442.556.309
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.648.033.007	2.071.094.623
Chi phí bằng tiền khác	2.233.238.016	2.050.638.100
Cộng	7.527.485.024	7.834.591.962

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	4.820.529.547	4.820.319.204
Chi phí vật liệu quản lý	73.806.930	85.353.797
Chi phí đồ dùng văn phòng	122.760.881	136.321.150
Chi phí khấu hao	202.641.904	187.189.727
Thuế, phí, lệ phí	61.827.015	84.385.921
Chi phí dịch vụ mua ngoài	153.633.962	222.563.863
Chi phí bằng tiền khác	2.170.993.501	2.467.978.168
Cộng	2.576.337.151	2.398.153.853

7. Thu nhập khác

Thanh lý TSCĐ	813.132.000	287.872.727
Thu tiền bồi thường	36.801.165	1.483.272
Thu nhập khác	314.653.420	229.355.123
Cộng	1.164.586.585	518.711.122

8. Chi phí khác

Chí trị còn lại TSCĐ	600.328.181	262.894.302
Tiền bồi thường	355.776.000	13.000.000
Khác	391.108.093	41.339.726
Cộng	1.347.212.274	317.234.028



VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
<i>Cơ cấu tài sản</i>			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	60,90	59,60
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	39,10	40,40
<i>Cơ cấu nguồn vốn</i>			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	30,76	23,73
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	53,62	60,95
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	3,25	4,21
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	2,01	2,65

2. Thông tin so sánh

Một số số liệu của báo cáo năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của năm nay như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Số trước điều chỉnh	Số sau điều chỉnh	Chênh lệch
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	260.834.125	334.556.094	(73.721.969)
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	14.662.001.569	14.588.279.600	73.721.969

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2012



TRẦN VIỆT TÙNG
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng



02 Huynh Khuong Ninh Street

District 1, Ho Chi Minh City

Tel: (84-8) 39105401

Fax: (84-8) 39105402

Email: vietland@vietlandaudit.com.vn

Số:0090 /2012/BCKT-KTTV

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn Thông VTC bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, được lập ngày 15 tháng 2 năm 2012, từ trang 6 đến trang 22 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là đưa ra ý kiến về các Báo cáo này dựa trên kết quả công việc kiểm toán.

Cơ sở ý kiến

Quá trình kiểm toán được thực hiện theo hướng dẫn của Chuẩn mực kiểm toán của Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, kiểm tra các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như cách trình bày tổng thể Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của Kiểm toán viên.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến Chúng tôi, Báo cáo tài chính đề cập đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần VTC tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, đồng thời phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 3 năm 2012



VÕ THẾ HOÀNG - Giám đốc điều hành
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 0484/KTV

NGUYỄN VĂN TÀI - Kiểm toán viên
Chứng chỉ kiểm toán viên số: 1270/KTV

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu Vietland

BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ NĂM 2011 ĐÃ KIỂM TOÁN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		28.835.259.316	46.725.271.655
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	2.056.009.188	1.918.051.744
Tiền	111		2.056.009.188	1.918.051.744
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		660.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	121		660.000.000	-
III. Các khoản phải thu	130		14.189.501.759	34.094.107.426
1. Phải thu của khách hàng	131		11.132.976.775	21.358.748.247
2. Trả trước cho người bán	132		623.924.220	496.892.055
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		2.019.275.591	11.284.890.708
4. Các khoản phải thu khác	138	VI.2	741.868.444	1.018.552.416
5. Dự phòng phải thu khó đòi	139		(328.543.271)	(64.976.000)
IV. Hàng tồn kho	140		7.527.879.574	7.571.445.582
Hàng tồn kho	141	VI.3	7.527.879.574	7.571.445.582
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.401.868.795	3.141.666.903
1. Thuế và các khoản phải thu của Nhà nước	154		-	34.103.743
2. Tài sản ngắn hạn khác	158	VI.4	4.401.868.795	3.107.563.160
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.867.660.090	33.270.214.817
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.522.944.610	4.618.023.989
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.5	3.522.944.610	4.605.484.943
- Nguyên giá	222		16.113.950.256	15.944.292.184
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(12.591.005.646)	(11.338.807.241)
2. Tài sản cố định vô hình	227	VI.6	-	12.539.046
- Nguyên giá	228		216.790.883	256.915.883
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.790.883)	(244.376.837)
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		27.402.978.823	25.966.863.977
1. Đầu tư vào Công ty con	251	VI.7	21.402.978.823	20.572.555.687
2. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	252	VI.8	6.000.000.000	5.394.308.290
V. Tài sản dài hạn khác	260		2.941.736.657	2.685.326.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.9	1.897.981.640	1.894.234.779
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		135.560.836	135.560.836
3. Tài sản dài hạn khác	268	VI.10	908.194.181	655.531.236
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		62.702.919.406	79.995.486.472



NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		11.416.295.523	20.909.166.788
I.Nợ ngắn hạn	310		11.014.875.523	20.507.746.788
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	VI.11	112.200.000	3.624.624.776
2. Phải trả cho người bán	312		6.056.687.107	10.183.639.278
3. Người mua trả tiền trước	313		-	325.820.073
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	314	VI.12	121.525.174	1.794.946.856
5. Phải trả công nhân viên	315		525.391.625	817.756.000
6. Chi phí phải trả	316	VI.13	886.995.558	560.459.593
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		779.390.564	806.947.120
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	VI.14	2.419.300.410	2.243.301.921
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		113.385.085	150.251.171
II.Nợ dài hạn	330		401.420.000	401.420.000
Doanh thu chưa thực hiện	388		401.420.000	401.420.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		51.286.623.883	59.086.319.684
I.Nguồn vốn, quỹ	410	VI.15	51.286.623.883	59.086.319.684
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(55.530.000)	(55.530.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		3.788.928.136	3.788.928.136
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.026.838.547	2.026.838.547
6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		1.015.194.744	1.015.194.744
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		(1.036.031.544)	6.763.664.257
II.Nguồn kinh phí, quỹ khác	420		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	430		62.702.919.406	79.995.486.472

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngoại tệ các loại:			
- USD		3.141,45	21.555,34



TRẦN VIỆT TÙNG
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2012

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng

**KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2011

(Có so sánh số liệu năm 2010)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	29.029.241.184	62.280.971.580
2. Các khoản giảm trừ	03		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		29.029.241.184	62.280.971.580
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.2	27.659.989.932	52.430.545.108
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.369.251.252	9.850.426.472
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.3	695.453.592	390.320.841
7. Chi phí tài chính	22	VII.4	566.008.897	745.238.504
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		257.101.390	460.011.830
8. Chi phí bán hàng	24	VII.5	3.819.535.566	3.843.069.239
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.6	5.908.442.767	5.508.298.031
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(8.229.282.386)	144.141.539
11. Thu nhập khác	31	VII.7	429.586.585	331.941.822
12. Chi phí khác	32		-	262.894.302
13. Lợi nhuận khác	40		429.586.585	69.047.520
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		(7.799.695.801)	213.189.059
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VII.8	-	243.024.836
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(135.560.836)
17. Lợi nhuận sau thuế	60		(7.799.695.801)	105.725.059
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		(1.722)	23



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2012

TRẦN VIỆT TÙNG
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	01		(7.799.695.801)	213.189.059
<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		1.579.527.451	1.407.128.890
- Các khoản dự phòng	03		263.567.271	-
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(56.295.427)	106.438.826,00
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(167.041.728)	(111.149.596)
- Chi phí lãi vay	06		257.101.390	460.011.830
<i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i>	08		(5.922.836.844)	2.075.619.009
- Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09		17.203.405.737	10.977.460.796
- Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10		43.566.008	(280.536.899)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể thuế thu nhập	11		(3.957.830.011)	(5.148.523.727)
- Giảm chi phí trả trước	12		(3.746.861)	111.455.803
- Tiền lãi vay đã trả	13		(257.101.390)	(460.011.830)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(243.024.836)	(1.110.949.410)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		924.767.822	1.712.847.423
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(1.722.469.211)	(2.857.305.993)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		6.064.730.414	5.020.055.172
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(484.448.072)	(369.218.883)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		113.132.000	298.622.727
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(660.000.000)	-
- Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.436.114.846)	(322.018.631)
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		53.909.728	111.149.596
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.413.521.190)	(281.465.191)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	4.846.110.000
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		2.537.671.196	6.326.353.963
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.050.095.972)	(15.618.309.812)
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.846.110.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.512.424.776)	(9.291.955.849)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		138.784.448	(4.553.365.868)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		1.918.051.744	6.471.417.612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(827.004)	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	VI.1	2.056.009.188	1.918.051.744

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2012



TRẦN VIỆT TÓNG
Tổng Giám đốc

như

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

Bản Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc kèm với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 của Công ty Cổ Phần Viễn Thông VTC (gọi tắt là Công ty).

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. **Hình thức sở hữu vốn** : Công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh** : Sản xuất - Dịch vụ - Thương mại
3. **Ngành nghề kinh doanh** :
 - Xây dựng, lắp ráp, bảo dưỡng, sửa chữa, hỗ trợ vận hành các công trình viễn thông, điện, điện tử và tin học;
 - Viết Nghiên cứu, sản xuất và lắp ráp các thiết bị bưu chính, viễn thông, điện tử và tin học; phần mềm;
 - Sản xuất, mua bán, sửa chữa, bảo hành, bảo dưỡng các loại thẻ, thiết bị phần cứng, phần mềm phục vụ ứng dụng thẻ. Mua bán camera quan sát, cửa sử dụng khóa điện tử, khoá điện tử, văn phòng phẩm, máy móc và nguyên vật liệu sản xuất thẻ. Đại lý ký gửi hàng hóa;
 - Tư vấn giám định tổn thất công trình, thiết bị bưu chính viễn thông, điện tử, tin học;
 - Mua bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, thiết bị đầu cuối dùng trong viễn thông;
 - Mua bán máy móc thiết bị văn phòng, thiết bị điện, điện tử, tin học, điện lạnh, các loại dùng trong viễn thông;
 - Xây dựng cơ sở hạ tầng công trình viễn thông.

4. Công ty con, Công ty liên kết

Công ty con:

- Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)
 - + Địa chỉ: Số 750, Điện Biên Phủ, Phường 11, Quận 10, Thành phố Hồ Chí Minh
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 73,21%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51%
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID)
 - + Địa chỉ: Lô I-3b-4a, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Tp HCM
 - + Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 60%
 - + Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 60%

Số vốn góp vào Công ty Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE) có thể bị thay đổi vì đang trong giai đoạn góp vốn

**Công ty liên kết:**

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTCN):

- + Địa chỉ: Lô U12B-16A, Đường 22, KCX Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, Quận 7
- + Tỷ lệ phần sở hữu: 30%
- + Tỷ lệ quyền biểu quyết: 30%

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ

Đơn vị tiền tệ được sử dụng để lập Báo cáo là Đồng Việt Nam (VND);

Các nghiệp vụ phát sinh bằng Đôla Mỹ (USD) và các ngoại tệ khác trong năm được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được xử lý theo hướng dẫn tại Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo	Ngày 31/12/2010:	18.932 VND/USD
	Ngày 31/12/2011:	20.828 VND/USD

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 15/QĐ-BTC ban hành ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp”.

2. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung.

IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỤC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN VIỆT NAM

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập các Báo cáo tài chính.



V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Trong năm, Công ty đã trích lập dự phòng 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn trên 3 năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản được ghi nhận vào chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao áp dụng

TSCĐ khấu hao theo phương pháp đường thẳng để trừ dần nguyên giá tài sản cố định theo thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với hướng dẫn theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	4 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	4 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

**6. Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm vi tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm (phần mềm kế toán, phần mềm cài đặt máy IBM,..) vào sử dụng. Phần mềm vi tính được khấu hao từ 4 đến 6 năm.

7. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

8. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện chi phí sửa chữa nhà xưởng và chi phí thuê đất tại khu Công nghệ cao quận 9. Tuy nhiên khoản chi phí này Công ty không phân bổ vào chi phí trong kỳ do đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ để chuyển nhượng.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí dự án BTS Gtel Huawei Việt Nam năm 2009, dự án lắp đặt 350 trạm BTS Huawei, dự án HT Mobile huawei..., được ước tính để ghi nhận vào chi phí trong kỳ, dựa trên hợp đồng hoặc các chi phí đã chi tương tự kỳ trước.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



12. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

13. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ cổ tức được công bố.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu từ hoạt động lắp đặt các thiết bị viễn thông, xây dựng công trình viễn thông, bảo dưỡng, sửa chữa các thiết bị viễn thông và trạm BTS ..., Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi.

Khi bán hàng hóa, thành phẩm doanh thu được ghi nhận khi hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua, Công ty tiến hành xuất hóa đơn giá trị gia tăng.

Doanh thu các dự án cung cấp lắp đặt được xác định theo khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán.

Doanh thu lãi tiền gửi được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở phù hợp với doanh thu trong kỳ.

16. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền	Số cuối năm	Đơn vị tính: VND Số đầu năm
(a) Tiền	<u>1.640.145</u>	<u>52.174.403</u>
Tiền VND	1.640.145	52.174.403
(b) Tiền gửi ngân hàng	<u>2.054.369.043</u>	<u>1.865.877.341</u>
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	144.542.402	118.882.965
+ Tiền VND	144.542.402	118.882.965
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	505.167.210	16.457.422
+ Tiền VND	499.572.184	5.393.021
+ Tiền USD quy đổi sang VND	5.595.026	11.064.401
Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam	8.252.686	12.109.823
+ Tiền VND	8.252.686	12.109.823
Ngân hàng Incombank	946.074.834	664.878.673
+ Tiền VND	886.239.322	634.317.706



	Số cuối năm	Số đầu năm
+ Tiền USD quy đổi sang VND	59.835.512	30.560.967
Ngân hàng Chinatrust	150.213.770	1.002.370.060
+ Tiền VND	1.752.203	635.909.714
+ Tiền USD quy đổi sang VND	148.461.567	366.460.346
Công ty chứng khoán SSI	3.295.964	3.295.964
+ Tiền VND	3.295.964	3.295.964
Ngân hàng TMCP Hàng Hải	1.041.778	1.041.778
+ Tiền VND	1.041.778	1.041.778
Ngân hàng Standard Chartered	295.780.399	46.840.656
+ Tiền VND	295.780.399	46.840.656
Cộng	2.056.009.188	1.918.051.744
2. Các khoản phải thu khác		
Phải thu nhân viên	11.030.770	70.617.988
Bảo Hiểm Xã Hội	17.816.587	18.971.881
Công ty Cổ phần Tích Hợp (ITE)	46.626.200	24.488.419
Khác	666.394.887	904.474.128
Cộng	741.868.444	1.018.552.416
3. Hàng tồn kho		
Nguyên vật liệu	1.140.359.134	1.081.297.295
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	3.641.915.644	2.800.685.464
Thành phẩm	93.904.300	93.904.300
Hàng hóa	2.569.687.203	2.488.032.698
Hàng gửi đi bán	82.013.293	1.107.525.825
Cộng	7.527.879.574	7.571.445.582
4. Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng công nhân viên thực hiện công việc (*)	4.147.181.565	2.788.593.640
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	254.687.230	318.969.520
Cộng	4.401.868.795	3.107.563.160

(*) Khoản tạm ứng cho nhân viên thực hiện công trình các trạm BTS cho Vinaphone và Huawei, các khoản này sẽ hoàn ứng khi công trình hoàn thành.



5. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Nhà cửa vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải truyền dẫn</i>	<i>Dụng cụ quản lý</i>	<i>Cộng TSCĐ hữu hình</i>
I. Nguyên giá					
1. Số đầu năm	2.528.620.600	7.009.066.742	4.344.441.452	2.062.163.390	15.944.292.184
2. Tăng trong năm	-	514.523.072	-	10.050.000	524.573.072
3. Giảm trong năm	-	-	354.915.000	-	354.915.000
4. Số cuối năm	2.528.620.600	7.523.589.814	3.989.526.452	2.072.213.390	16.113.950.256
II. Hao mòn lũy kế					
1. Số đầu năm	632.155.158	5.553.863.047	3.227.364.315	1.925.424.721	11.338.807.241
2. Tăng trong năm	252.862.062	925.427.691	318.713.232	110.110.420	1.607.113.405
3. Giảm trong năm	-	-	354.915.000	-	354.915.000
4. Số cuối năm	885.017.220	6.479.290.738	3.191.162.547	2.035.535.141	12.591.005.646
III. Giá trị còn lại					
1. Số đầu năm	1.896.465.442	1.455.203.695	1.117.077.137	136.738.669	4.605.484.943
2. Số cuối năm	1.643.603.380	1.044.299.076	798.363.905	36.678.249	3.522.944.610

Đơn vị tính: VND

Tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng **7.602.945.425**

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: **1.119.184.702**

6. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

<i>Chỉ tiêu</i>	<i>Phần mềm kế toán</i>
I. Nguyên giá	
1. Số đầu năm	256.915.883
2. Tăng trong năm	-
3. Giảm trong năm	40.125.000
4. Số cuối năm	216.790.883
II. Hao mòn lũy kế	
1. Số đầu năm	244.376.837
2. Tăng trong năm	10.031.256
3. Giảm trong năm	37.617.210
4. Số cuối năm	216.790.883
III. Giá trị còn lại	
1. Số đầu năm	12.539.046



7. Đầu tư vào Công ty con

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	2.202.978.823	1.372.555.687
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID)	19.200.000.000	19.200.000.000
Cộng	<u>21.402.978.823</u>	<u>20.572.555.687</u>

Khoản đầu tư vào Công ty con phản ánh vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID) với giá trị vốn góp cuối kỳ tương ứng 2.202.978.823 VND và 19.200.000.000 VND chiếm tỷ lệ 71,63% và 60% vốn điều lệ của các Công ty này.

8. Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTCN)	6.000.000.000	5.394.308.290
Cộng	<u>6.000.000.000</u>	<u>5.394.308.290</u>

Đầu tư vào Công ty liên kết phản ánh khoản vốn góp thành lập Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTCN) với giá trị vốn góp tương ứng 6.000.000.000 VND, chiếm tỷ lệ 30%.

9. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng trạm BTS	94.475.408	90.728.547
Thuê đất khu công nghệ cao (*)	1.803.506.232	1.803.506.232
Cộng	<u>1.897.981.640</u>	<u>1.894.234.779</u>

(*) Khoản chi phí này Công ty không phân bổ vào chi phí trong kỳ do đang trong giai đoạn hoàn thiện hồ sơ để chuyển nhượng.

10. Tài sản dài hạn khác

Công ty Tài chính Bưu điện - FTP	600.000.000	600.000.000
Ngân hàng Công Thương Việt Nam	215.000.000	33.750.000
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam	71.407.945	-
Khác	21.786.236	21.781.236
Cộng	<u>908.194.181</u>	<u>655.531.236</u>

11. Vay và nợ ngắn hạn

Ngân hàng China Trust	-	3.266.824.776
Ngân hàng Kỹ Thương Việt Nam (*)	112.200.000	357.800.000
Cộng	<u>112.200.000</u>	<u>3.624.624.776</u>

(*) Hợp đồng: 1725/TD-TL ngày 21 tháng 09 năm 2009

Số tiền vay	: 406.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua tài sản cố định
Thời hạn vay	: 36 tháng
Lãi suất	: Lãi suất thả nổi
Tài sản đảm bảo	: Tài sản hình thành từ vốn vay



12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

STT		Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	Số cuối năm
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.549.254.981	2.954.411.229	4.413.341.104	90.325.106
2	Thuế xuất nhập khẩu	-	211.490.416	211.490.416	-
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	3.367.667	3.367.667	-
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	243.024.836	-	243.024.836	-
5	Các loại thuế khác	(31.436.704)	373.033.800	310.397.028	31.200.068
	- Thuế thu nhập cá nhân (*)	(31.436.704)	369.033.800	306.397.028	31.200.068
	- Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Cộng		1.760.843.113	3.538.935.445	5.178.253.384	121.525.174

(*) Khoản thuế được trình bày trên phần thuế và các khoản phải thu Nhà nước

- **Thuế giá trị gia tăng**
 - Phương pháp tính thuế : Phương pháp khấu trừ
 - Thuế suất áp dụng
 - + Doanh thu bảo dưỡng, sửa chữa : 10%
- **Thuế thu nhập doanh nghiệp**
Xem Thuyết minh số V.11
- **Các loại thuế khác**
Công ty kê khai và nộp thuế theo qui định hiện hành.

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án BTS Gtel Huawei Vietnam - 2009 (*)	243.423.488	243.423.488
Dự án HT mobile Huawei	77.212.625	77.212.625
Lắp đặt 350 trạm BTS Huawei	-	157.623.480
Lắp đặt tổng đài công trình CNHN	82.200.000	82.200.000
Dự án LD 290 Vinaphone (*)	208.704.900	-
Chi phí khác	275.454.545	-
Cộng	886.995.558	560.459.593

(*) Chi phí chờ quyết toán lại với các đơn vị nhận khoán.

14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

Bảo hiểm y tế	18.144.006	20.538.504
Kinh phí công đoàn	363.953.157	548.689.464
Bảo hiểm thất nghiệp	13.815.397	13.902.920
Cổ tức phải trả	80.728.000	80.728.000
Công ty TNHH ĐT&PT Công Nghệ Thông Minh (ST-ID)	1.569.734.491	1.306.268.204
Các khách hàng khác	372.925.359	273.174.829
Cộng	2.419.300.410	2.243.301.921



15. Vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ Khác	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	3.788.928.136	2.026.838.547	1.015.194.744	6.763.664.257	59.086.319.684
Phát sinh trong kỳ	-	-	-	-	-	-	(7.799.695.801)	(7.799.695.801)
Số cuối năm	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	3.788.928.136	2.026.838.547	1.015.194.744	(1.036.031.544)	51.286.623.883

Chi tiết vốn cổ phần tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cổ phần	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Vốn góp của Nhà nước	2.115.663	21.156.634.000	46,66
Vốn góp của các đối tượng khác	2.419.033	24.190.326.000	53,34
Cộng	4.534.696	45.346.960.000	100,00
Cổ phiếu			
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông		4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông		5.553	5.553
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông		4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Mệnh giá cổ phiếu (VND)		10.000	10.000

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hoá	13.474.728.423	39.556.506.542
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.554.512.761	22.724.465.038
Doanh thu thuần	29.029.241.184	62.280.971.580

2. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán	27.659.989.932	52.430.545.108
Cộng	27.659.989.932	52.430.545.108



3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	53.909.728	111.149.596
Chênh lệch tỷ giá thanh toán	549.820.061	233.967.245
Chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	91.723.803	45.204.000
Cộng	695.453.592	390.320.841

4. Chi phí tài chính

Lãi tiền vay	257.101.390	460.011.830
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	192.586.413	121.220.780
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	35.428.376	151.642.826
Chi phí tài chính khác	80.892.718	12.363.068
Cộng	566.008.897	745.238.504

5. Chi phí bán hàng

Chi phí nhân viên	971.969.215	910.198.910
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	36.113.469	64.015.054
Chi phí khấu hao TSCĐ	77.866.245	156.753.165
Chi phí bảo hành	42.609.374	-
Chi phí dự phòng	542.355.001	326.720.343
Chi phí dịch vụ mua ngoài	384.479.331	465.495.436
Chi phí bằng tiền khác	1.764.142.931	1.919.886.331
Cộng	3.819.535.566	3.843.069.239

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí nhân viên quản lý	2.172.944.875	2.431.321.501
Chi phí vật liệu quản lý	26.546.574	40.897.413
Chi phí đồ dùng văn phòng	43.311.797	50.556.218
Chi phí khấu hao	142.256.566	123.591.697
Thuế, phí, lệ phí	3.000.000	11.887.028
Chi phí dự phòng	263.567.271	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.135.854.563	1.093.995.296
Chi phí bằng tiền khác	2.120.961.121	1.756.048.878
Cộng	5.908.442.767	5.508.298.031

7. Thu nhập khác

Thanh lý TSCĐ	113.132.000	287.872.727
Thu tiền bồi thường	11.801.165	1.483.272
Thu nhập khác	304.653.420	42.585.823
Cộng	429.586.585	331.941.822



8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tổng lợi nhuận (lỗ) kế toán trước thuế	(7.799.695.801)	213.189.059
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:	554.437.522	758.910.287
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	554.437.522	758.910.287
Thu nhập chịu thuế	(7.245.258.279)	972.099.346
Thuế suất thông thường	25%	25%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	243.024.837

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 25% lợi nhuận thu được.

Năm 2011, Công ty kinh doanh thua lỗ nên không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Trong năm, Công ty phát sinh nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

	<u>Quan hệ</u>	<u>Nghiệp vụ</u>	<u>Phát sinh</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID)	Công ty con	Mua hàng	7.833.074.750
		Phải trả khác	818.370.022
		Phải thu khác	<u>534.886.265</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)	Công ty con	Phải thu khác	<u>73.111.942</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011, Công ty có số dư với các bên liên quan như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ Tích Hợp (ITE)		
Phải thu khác	46.626.200	24.488.419
Mua hàng	-	<u>320.628.100</u>
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh (STID)		
Mua hàng	907.000.535	5.833.717.535
Phải trả khác	<u>1.569.734.491</u>	<u>1.306.268.204</u>
Công ty Cổ phần Công nghệ mạng Việt Thành Công (VTCN)		
Phải thu khác	<u>17.001.345</u>	<u>17.001.345</u>



Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

Ban Giám đốc	715.783.463
Hội đồng quản trị	223.100.000

2. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát thực trạng tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Năm nay	Năm trước
Cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn			
Cơ cấu tài sản			
Tài sản ngắn hạn/ Tổng số tài sản	%	45,72	58,41
Tài sản dài hạn/ Tổng tài sản	%	54,28	41,59
Cơ cấu nguồn vốn			
Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	18,25	26,14
Nguồn vốn chủ sở hữu/ Tổng nguồn vốn	%	81,75	73,86
Khả năng thanh toán			
Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	5,48	3,83
Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	2,60	2,28
Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,91	1,91
Tỷ suất sinh lời			
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	%	(27,82)	0,34
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	%	(27,82)	0,17
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản			
Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên tổng tài sản	%	(12,94)	0,27
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên tổng tài sản	%	(12,94)	0,13
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	%	(15,83)	0,18



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 3 năm 2012

TRẦN VIỆT TÙNG
Tổng Giám đốc

TRẦN THỊ PHƯƠNG SƯƠNG
Kế toán trưởng